

**CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM HỮU CƠ TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ GP MILK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM HỮU CƠ TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ GP MILK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GP MILK INTERNATIONAL STANDAR OF ORGANIC FOODS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GP MILK CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109189586

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 797 Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985051308

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Tư vấn trang trí nội thất;                                                                                                                                                                    | 7410     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                     | 4321     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                    | 4311     |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                         | 4312     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                 | 8230     |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                  | 7320     |
| 8.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7911     |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                          | 7020     |
| 10. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                             | 3700     |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 3320     |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                | 3312     |
| 13. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                            | 2651     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                         | 4669     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                      | 4641     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 24. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100        |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4773        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659        |
| 29. | Bán buôn thực phẩm<br>.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 31. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023        |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước ngọt, nước chanh, nước cam, cô la, nước hoa quả, nước bổ dưỡng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; bán buôn các loại tinh dầu ( Trừ kinh doanh dược phẩm)            | 4649(Chính) |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất các loại tinh dầu;                                                                                          | 1079        |

|     |                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                   | 6209 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                           | 8110 |
| 37. | Hoạt động viễn thông khác<br>.                                                                                                                                    | 6190 |
| 38. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                    | 1410 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                 | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                     | 4211 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                    | 4933 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                      | 4212 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                  | 4932 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                 | 4101 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                               | 7990 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                           | 4102 |
| 47. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội<br>Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn          | 7221 |
| 48. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: dịch vụ thông tin qua điện thoại                                                                       | 6399 |
| 49. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                            | 1392 |
| 50. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật      | 7211 |
| 51. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                               | 4662 |
| 52. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa ; Sản xuất trang thiết bị y tế | 3250 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                        | 4299 |
| 54. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                  | 2591 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                             | 4322 |
| 56. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                      | 2592 |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi Tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                               | 4610 |
| 58. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                       | 2593 |
| 59. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                | 2640 |
| 60. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                          | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                  | 4789                                                                |
| 62. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                            | 4781                                                                |
| 63. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_

Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HUY QUÝ \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *02/10/1962* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *030062005171*

Ngày cấp: *04/05/2019* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 16/8/129 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 16/8/129 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội